CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

Đồ uống

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**14,300 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**-10.6%**	**1.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-1.10 (Caa3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-5.66 (Ca)** Nguy hiểm

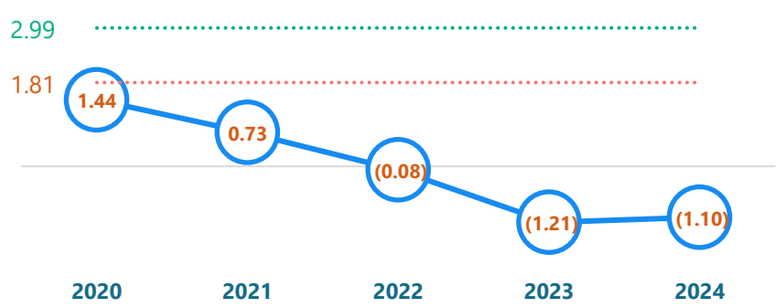
DT thuần — *2024*: **183** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 57.0 ▲ 45.1%

LN sau thuế — *2024*: **-65.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 53.4 ▲ 45.0%

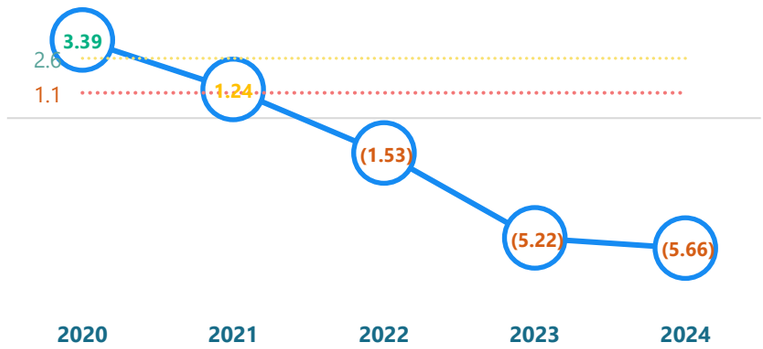
ROE — 2024: **147%**; +/- YoY ▲ 396%

ROA — 2024: **-9.8%**; +/- YoY ▲ 8.7%

Z - Score



Z'' - Score



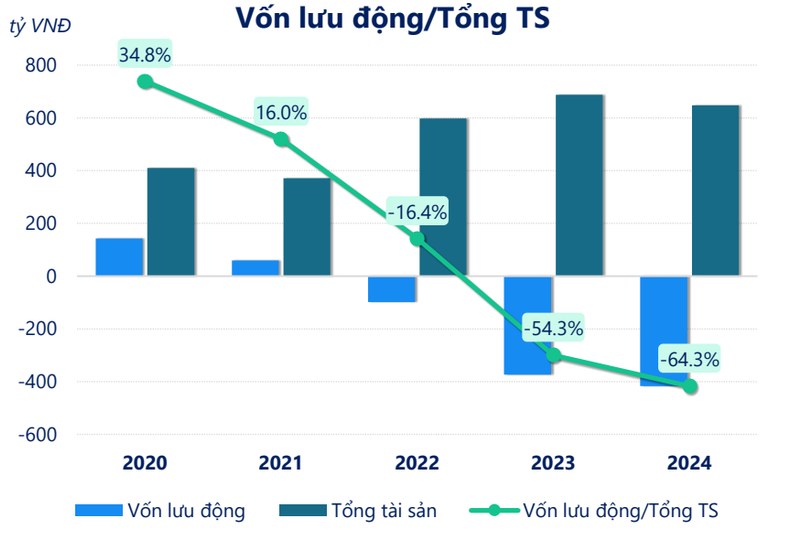
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCD** năm **2024** đạt **-1.10**, **cao hơn** so với năm 2023 (-1.21). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

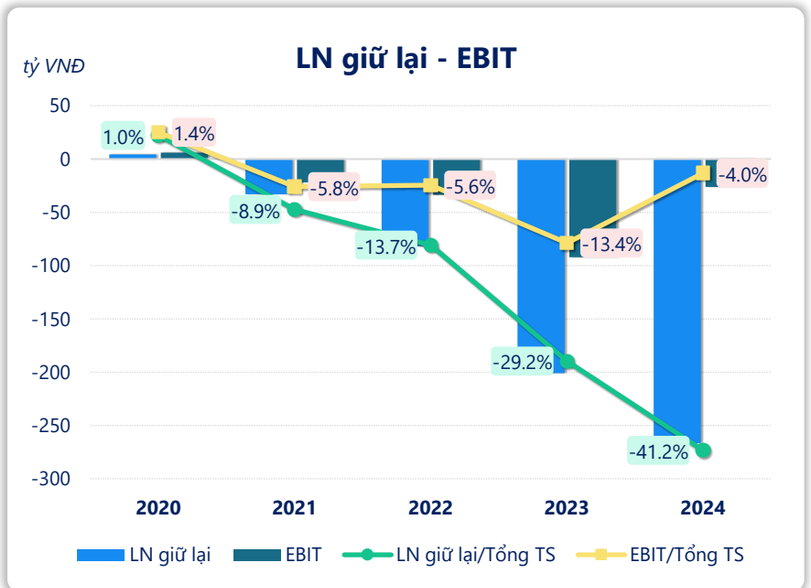
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCD** năm **2024** đạt **-5.66**, thấp hơn so với năm 2023 (-5.22). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **SCD** ghi nhận doanh thu thuần **183.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-65.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 45.1%** và **tăng 45.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 147% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

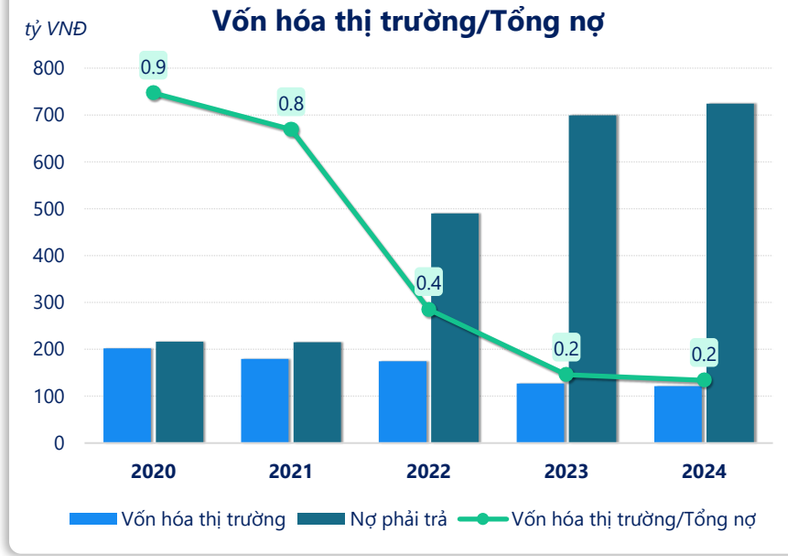


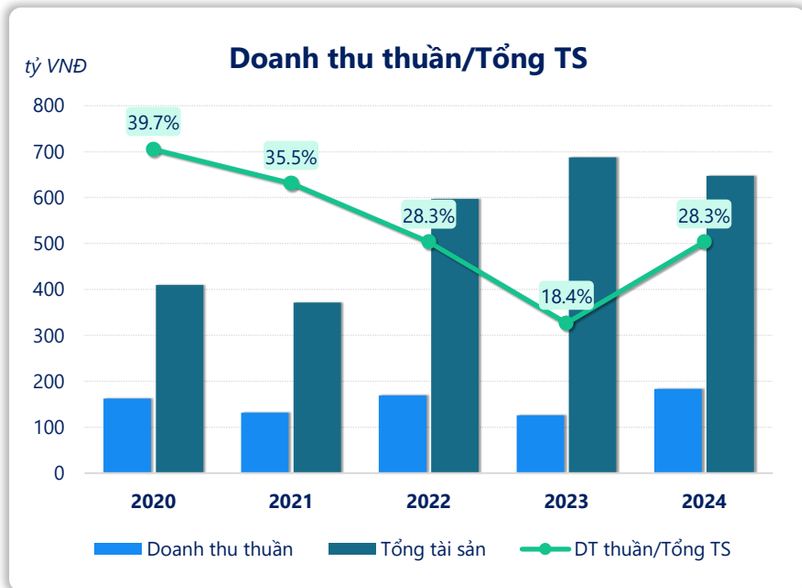


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**647**	**688**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	130	148	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	65.9	105	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.04	5.50	27.9%
Hàng tồn kho	40.9	19.7	108%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	17.7	-6.9%
Tài sản dài hạn	**517**	**539**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	7.00	7.01	-0.1%
Tài sản cố định	202	213	-5.2%
Bất động sản đầu tư	241	252	-4.1%
Tài sản dở dang	2.24	0.97	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**58.0**	**60.5**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	724	699	3.6%
Nợ ngắn hạn	**547**	**521**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	439	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.9	21.5	95.4%
Nợ dài hạn	178	178	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	171	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-77.3**	**-11.7**	**-559%**
Vốn chủ sở hữu	**-77.3**	**-11.7**	**-559%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**162**	**132**	**169**	**126**	**183**
Giá vốn hàng bán	123	112	138	99.8	133
Lợi nhuận gộp	**39.5**	**19.8**	**31.4**	**26.5**	**50.3**
Doanh thu HĐTC	8.44	3.14	1.93	1.41	2.99
Chi phí TC	2.39	14.6	15.9	21.6	40.5
Chi phí lãi vay	**2.37**	**14.6**	**15.8**	**21.5**	**40.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	21.6	43.0	85.2	49.9
Chi phí QLDN	21.2	23.4	25.7	28.2	21.7
LN thuần từ HĐKD	**3.23**	**-36.7**	**-51.3**	**-107**	**-58.8**
Lợi nhuận khác	0.30	0.36	1.83	-6.66	-7.84
LN trước thuế	**3.53**	**-36.3**	**-49.4**	**-114**	**-66.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.43**	**-35.6**	**-48.7**	**-119**	**-65.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.43**	**-35.6**	**-48.7**	**-119**	**-65.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	7.19	-154	-83.8	-7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	0	204	231	-1.23
Tiền đầu kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9	105
Lưu chuyển tiền thuần	**0.65**	**-27.6**	**-17.8**	**77.5**	**-39.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.2	45.6	27.9	105	65.9